

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC
THÁNG 6 NĂM 2026
PHẠM VI: LƯU VỰC SÔNG SRÊ PÓK**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Trần Trung

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo	5
1.2.1. Nguồn nước mặt.....	5
1.2.2. Nguồn nước dưới đất.....	6
II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	25
2.1. Nguồn nước mặt.....	25
2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt	25
2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt.....	27
2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt.....	28
2.2. Nguồn nước dưới đất.....	28
2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất	28
2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất.....	33
2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	33
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	33
3.1. Đối với nước mặt.....	33
3.2. Đối với nước dưới đất.....	34

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước tháng trên lưu vực sông Srê Pók được biên soạn hàng tháng nhằm cung cấp các thông tin về mực nước, lưu lượng nước tại các trạm quan trắc, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh, cảnh báo nguồn nước tại các vùng dự báo; mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ các mục đích quản lý, khai thác tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Lưu vực sông Srê Pók là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 3 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng với tổng diện tích lưu vực là 18.230 km². Trên lưu vực sông Srê Pók có 10 vị trí dự báo tổng lượng nước nội sinh tại 10 tiểu vùng dự báo. Cụ thể như sau:

Bảng 1. Vị trí dự báo trên lưu vực sông Srê Pók

TT	Tiểu vùng dự báo	Sông	Vị trí dự báo
1	Thượng Ea Krông Nô	Krông Nô	SP1
2	Hạ Ea Krông Nô	Krông Nô	SP2
3	Thượng Ea Krông Ana	Krông Ana	SP3
4	Hạ Ea Krông Ana	Krông Ana	SP4
5	Thượng Srê Pók	Srê Pók	SP5
6	Hạ Srê Pók	Srê Pók	SP6
7	Thượng Ea H'leo	Ea H'Leo	SP7
8	Hạ Ea H'leo	Ea H'Leo	SP8
9	Ia Lốp	Ia Lốp	SP9
10	Ia Đrăng	Ia Đrăng	SP10

- Thông báo mực nước dưới đất trung bình tháng 5, chất lượng nước mùa khô năm 2026 và dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 6 tại các tầng chứa nước, đưa ra cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 46 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Nguồn nước mặt

1.2.1.1. Đặc điểm nguồn nước mặt

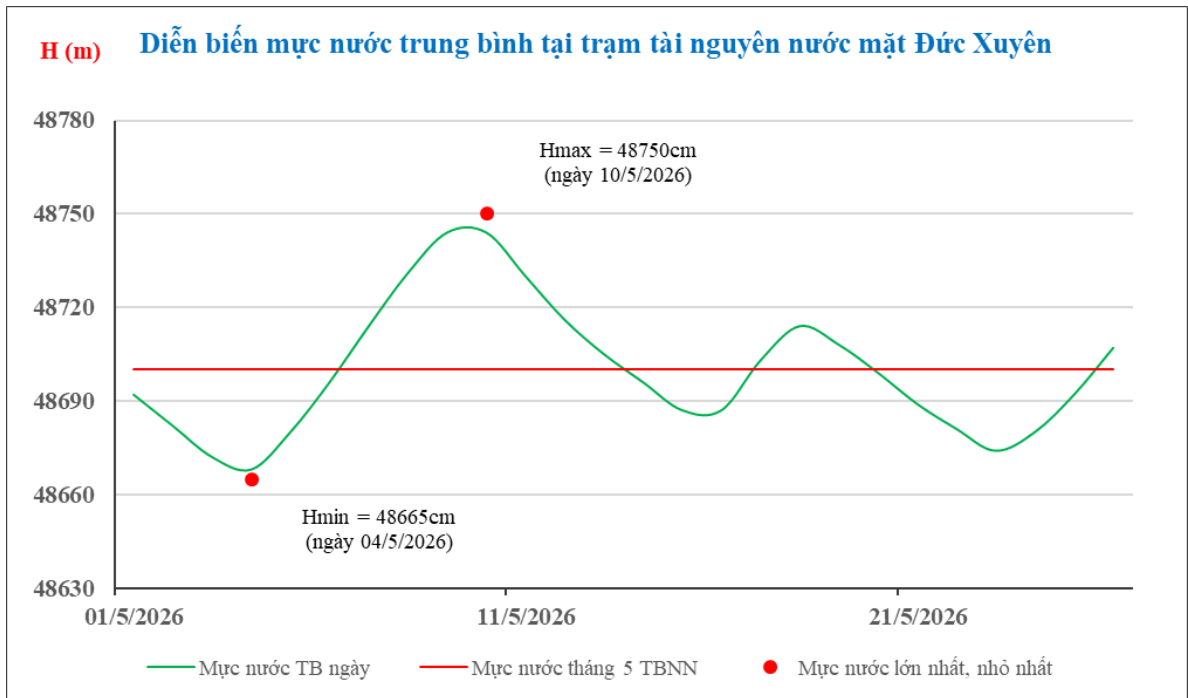
Lưu vực sông Srê Pôk là một trong những lưu vực sông lớn thuộc 3 tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng với tổng diện tích lưu vực là 18.230 km². Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Tổng lượng mưa trung bình nhiều năm khoảng từ 1690mm – 2200mm, trong đó mùa mưa chiếm khoảng 83% tổng lượng mưa năm, mùa khô chiếm khoảng 17%. Tổng lượng tài nguyên nước mặt trên lưu vực khoảng 15,74 tỷ m³, mùa mưa đạt 13,07 tỷ m³ chiếm khoảng 84,1% trong khi mùa khô chỉ 2,67 tỷ m³ chiếm khoảng 15,9% tổng lượng nước hàng năm.

1.2.1.2. Mực nước mặt

Mực nước trung bình tháng 5 năm 2026 trên sông Ea Krông Nô tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên là 48700cm, tăng 35cm so với tháng trước, giảm 01cm so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 20cm so với tháng 5 trung bình nhiều năm. Giá trị mực nước lớn nhất là 48750cm (ngày 10/5/2026), giá trị mực nước nhỏ nhất là 48665cm (ngày 04/5/2026).

Bảng 2. Kết quả quan trắc tài nguyên nước tháng 5 năm 2026

Trạm	Yếu tố	TBNN	TB tháng trước	Tháng 5	Tăng/giảm (-) %	
					So với TBNN	So với tháng trước
Đức Xuyên	Mực nước (cm)	48680	48665	48700	0,04	0,07
	Lưu lượng nước (m ³ /s)	22,4	18,6	26,2	16,8	40,5
	Tổng lượng nước (triệu m ³)	50,3	48,3	58,8	16,8	21,7



Hình 1. Diễn biến mực nước trung bình ngày tháng 5 năm 2026 tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên

1.2.1.3. Lưu lượng, tổng lượng nước mặt

Trong tháng 5 năm 2026, tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên có lưu lượng nước trung bình tháng khoảng $26,2\text{m}^3/\text{s}$, tăng khoảng $7,5\text{m}^3/\text{s}$ so với tháng trước, giảm khoảng $0,3\text{m}^3/\text{s}$ so với tháng cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 5 năm 2026, tổng lượng nước trên sông Ea Krông Nô đến trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên khoảng 58,8 triệu m^3 , tăng khoảng 10,5 triệu m^3 so với tháng trước.

1.2.1.4. Chất lượng nước mặt

Theo QCVN 08:2023/BTNMT cho thấy Kết quả phân tích mẫu nước sông Ea Krông Nô tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên có chất lượng nước không được tốt. Các thông số TSS và Tổng Nitơ có giá trị chất lượng nước thuộc cột B, COD và BOD₅ thuộc cột C. Thông số Chloride nằm trong ngưỡng giới hạn cho phép.

1.2.2. Nguồn nước dưới đất

1.2.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

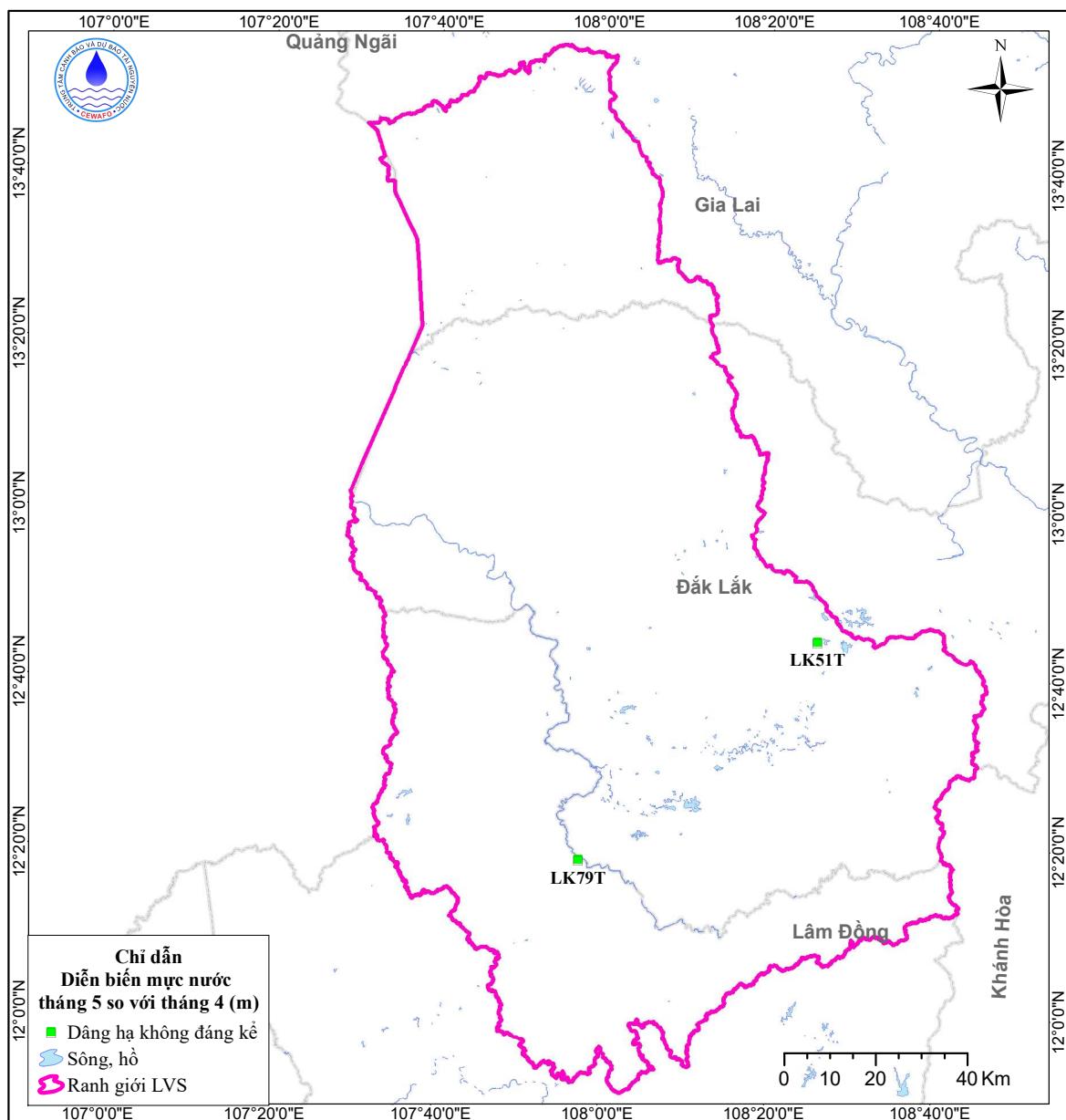
Nguồn nước dưới đất trên lưu vực sông Srê Pôk phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q), tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(\text{qp})$, tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(\text{n}_2\text{-qp})$,

tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng vỉa các thành tạo đầm hồ trầm tích Neogen (n), tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2}), tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei- Sialua (ar-s) và tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước q là 812.985 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(qp)$ là 539.318 m³/ngày, tầng chứa nước $\beta(n_2-qp)$ là 5.405.711 m³/ngày, tầng chứa nước n là 8.746 m³/ngày, tầng chứa nước j_{1-2} là 442.284 m³/ngày. Chưa có số liệu nghiên cứu đánh giá tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước ar-s và g.

1.2.2.2. Mục nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế dâng hạ không đáng kể, có 2/2 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể.



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng q

Trong tháng 5: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,96m tại xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T) và sâu nhất là -8,82m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T).

Bảng 3. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 5	-8,82	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-0,96	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
1 năm trước (2025)	-8,21	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-0,46	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)

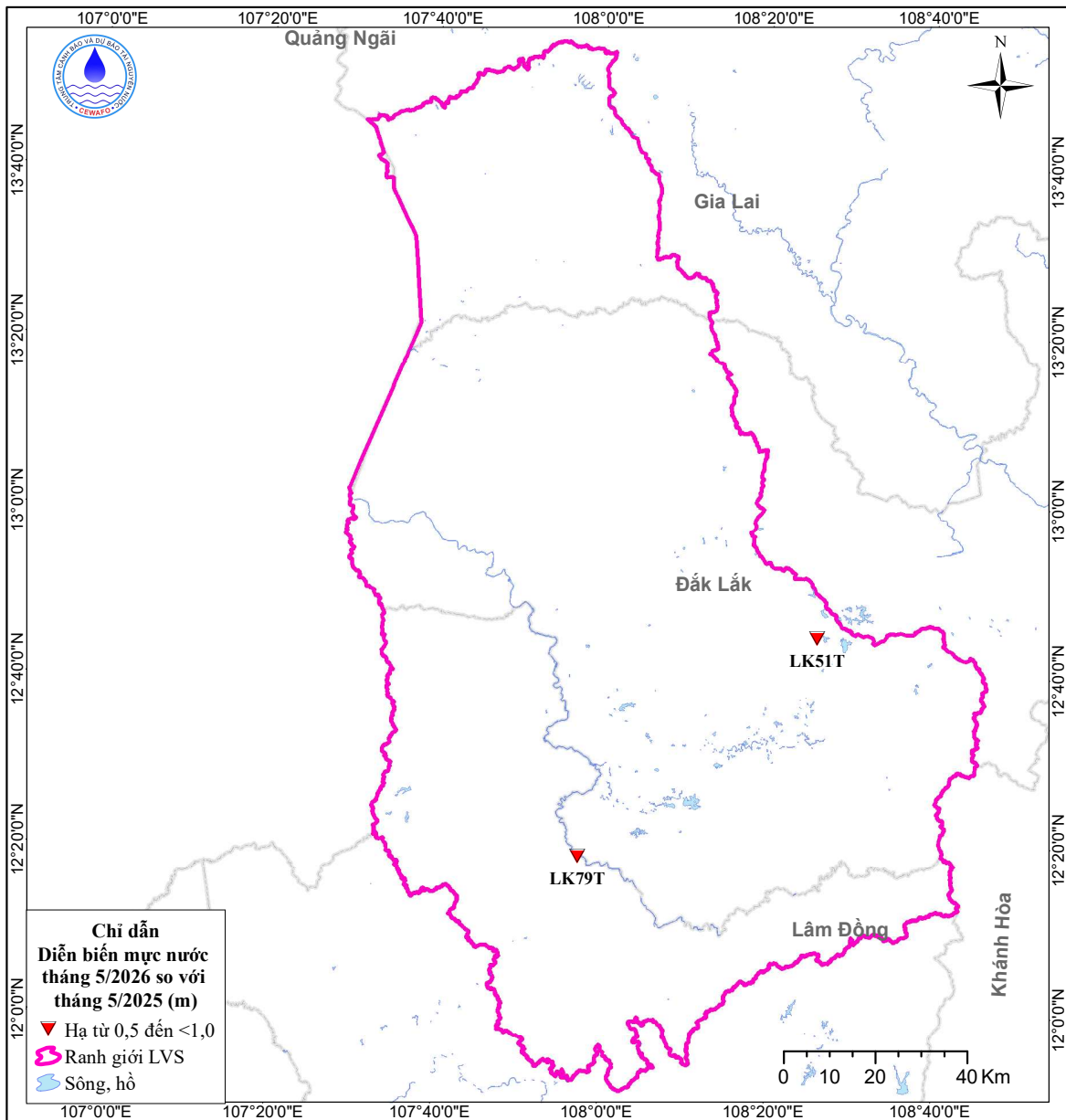
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-6,55	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-2,09	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
10 năm trước (2016)	-6,06	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-1,16	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
20 năm trước (2006)	-4,28	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-0,67	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,61m; 2,27m; 2,76m; 4,54m tại xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

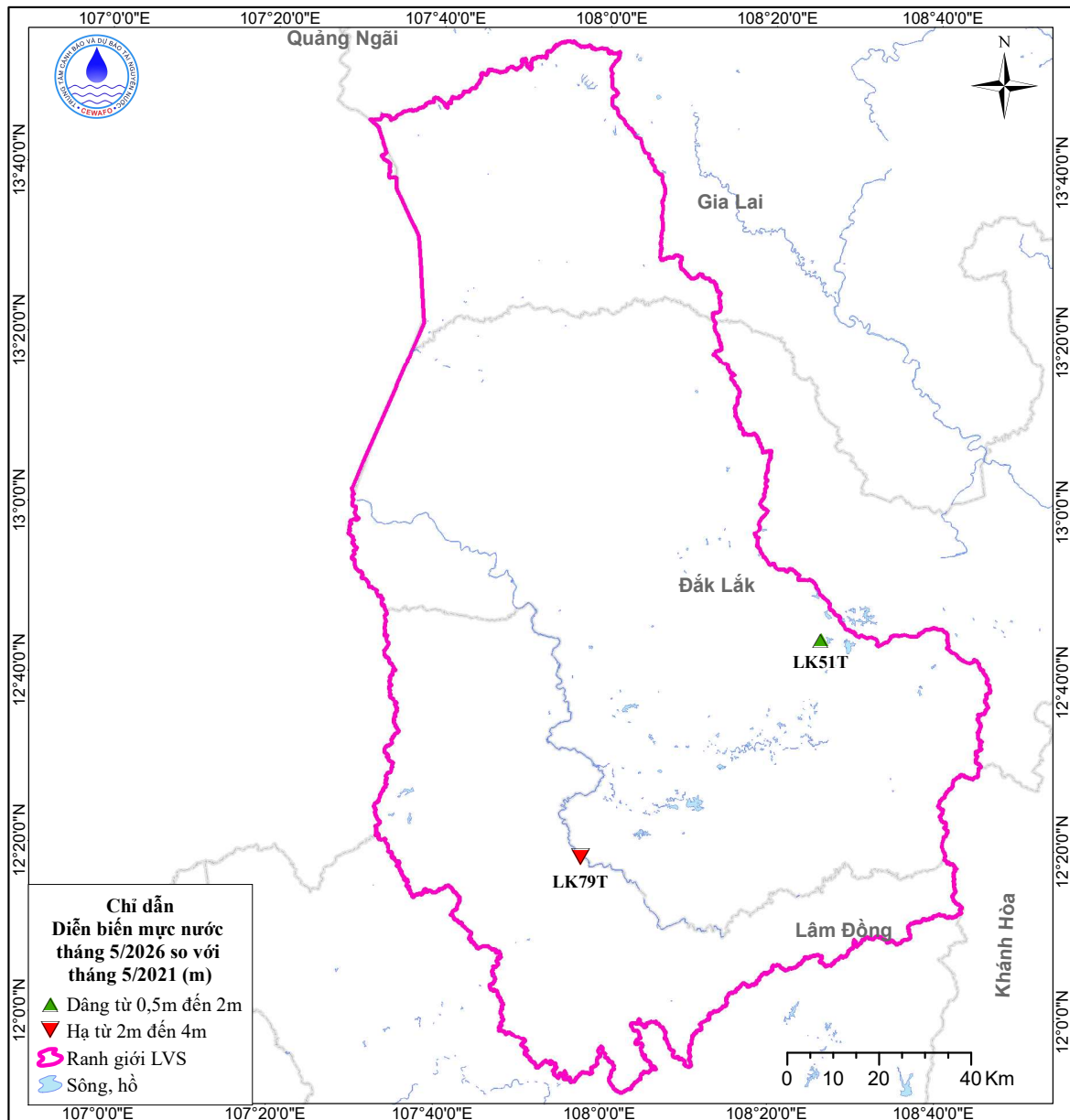
Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Hạ	0,61	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-	-
5 năm trước (2021)	Không có xu thế rõ ràng	2,27	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	1,13	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
10 năm trước (2016)	Không có xu thế rõ ràng	2,76	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	0,20	xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk (LK51T)
20 năm trước (2006)	Hạ	4,54	xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng (LK79T)	-	-

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 3. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 5 so với cùng kỳ năm trước

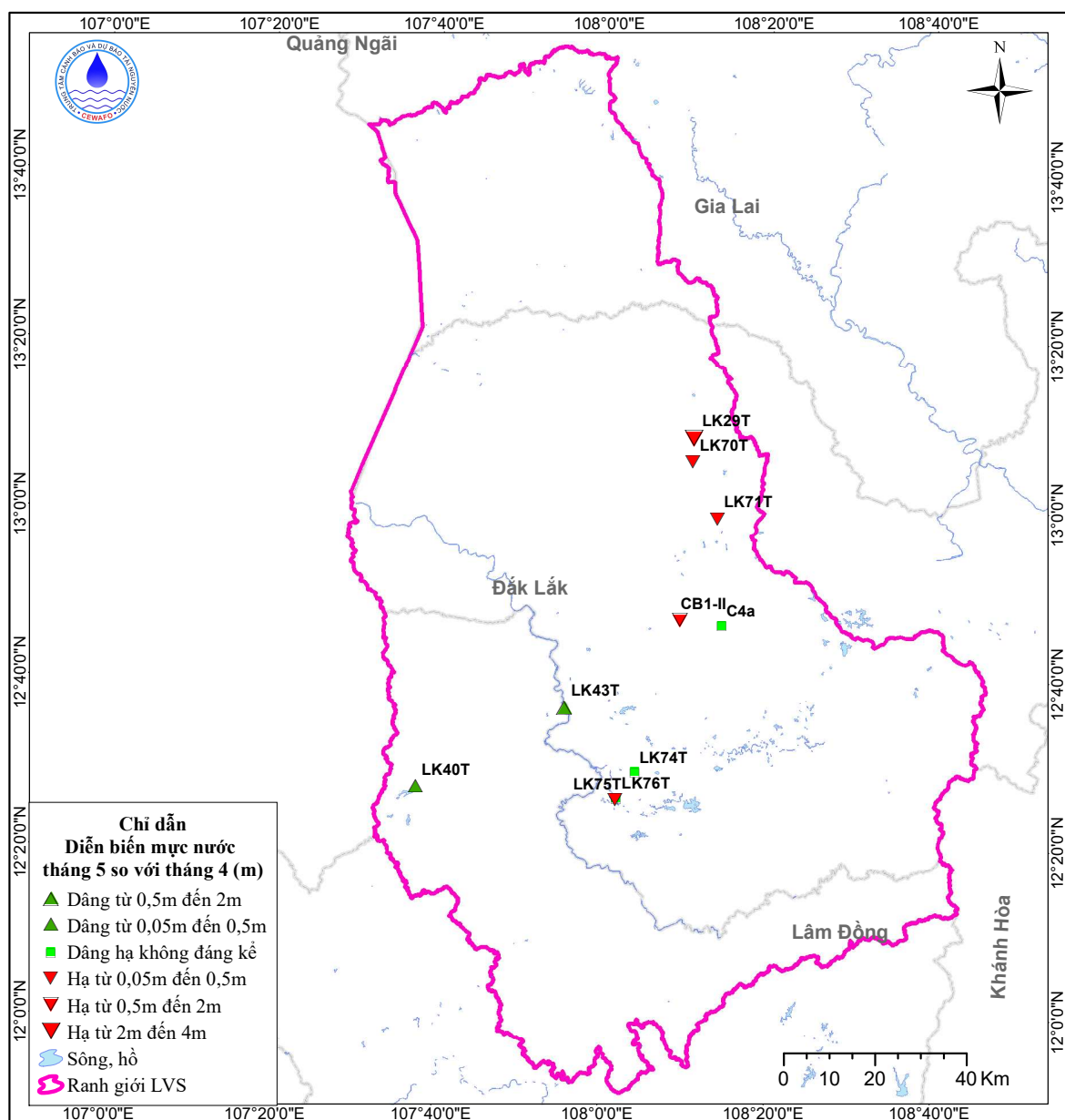


Hình 4. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 5 so với cùng kỳ 5 năm trước

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế hạ, có 5/10 công trình mực nước hạ, 3/10 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể và 2/10 công trình mực nước dâng. Giá trị hạ thấp nhất là 3,47m tại xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T) và giá trị dâng cao nhất là 0,53m tại xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK43T).



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng β (qp)

Trong tháng 5: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,6m tại xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T) và sâu nhất là -22,11m tại xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T).

Bảng 5. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 5	-22,11	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-0,60	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
1 năm trước (2025)	-22,57	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-0,79	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)

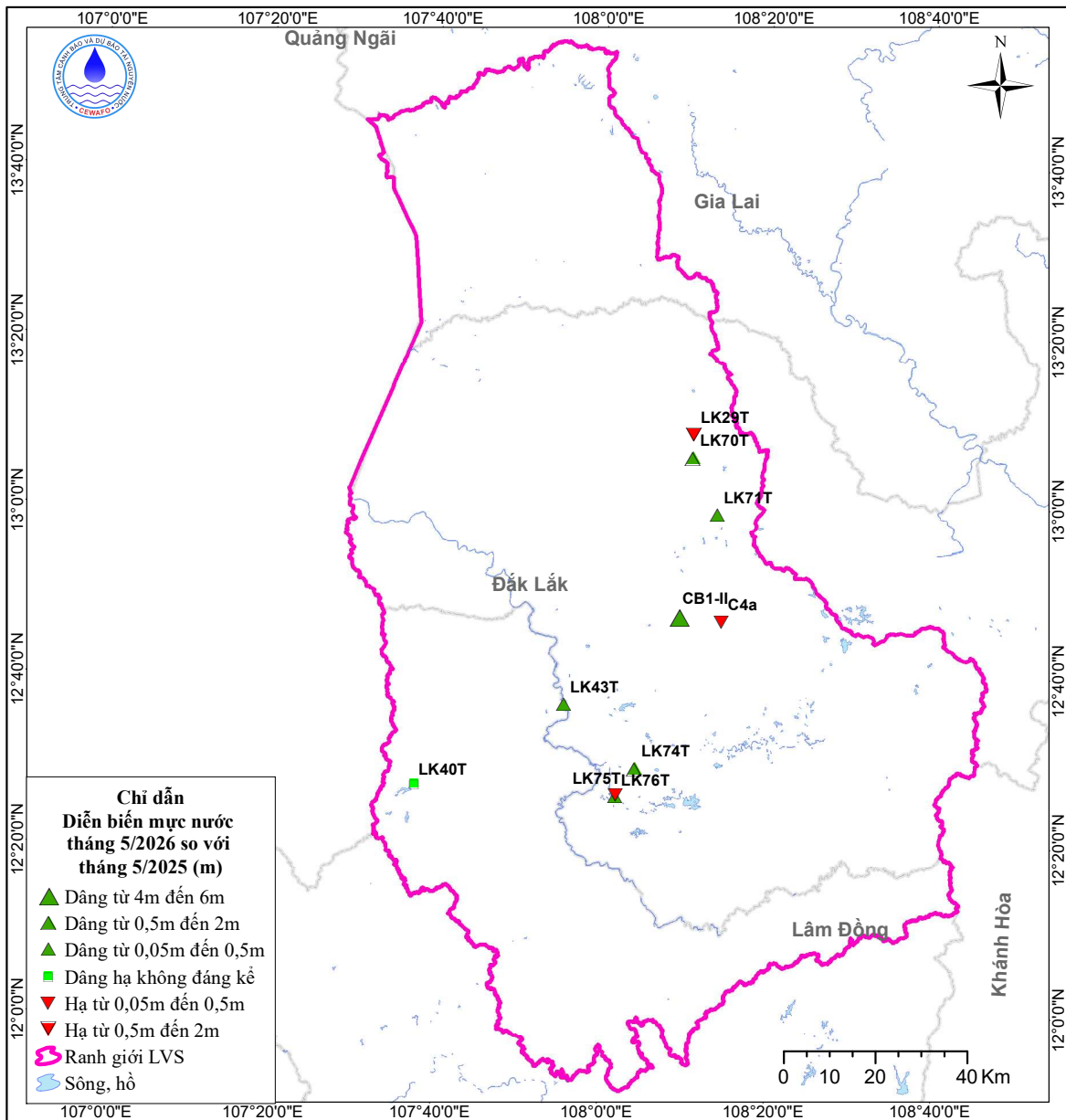
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
5 năm trước (2021)	-22,04	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-1,55	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
10 năm trước (2016)	-22,23	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-1,64	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)
20 năm trước (2006)	-21,50	xã Pong Drang, tỉnh Đắk Lắk (LK71T)	-1,25	xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk (LK76T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 1,6m; 0,44m; 1,41m tại phường Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

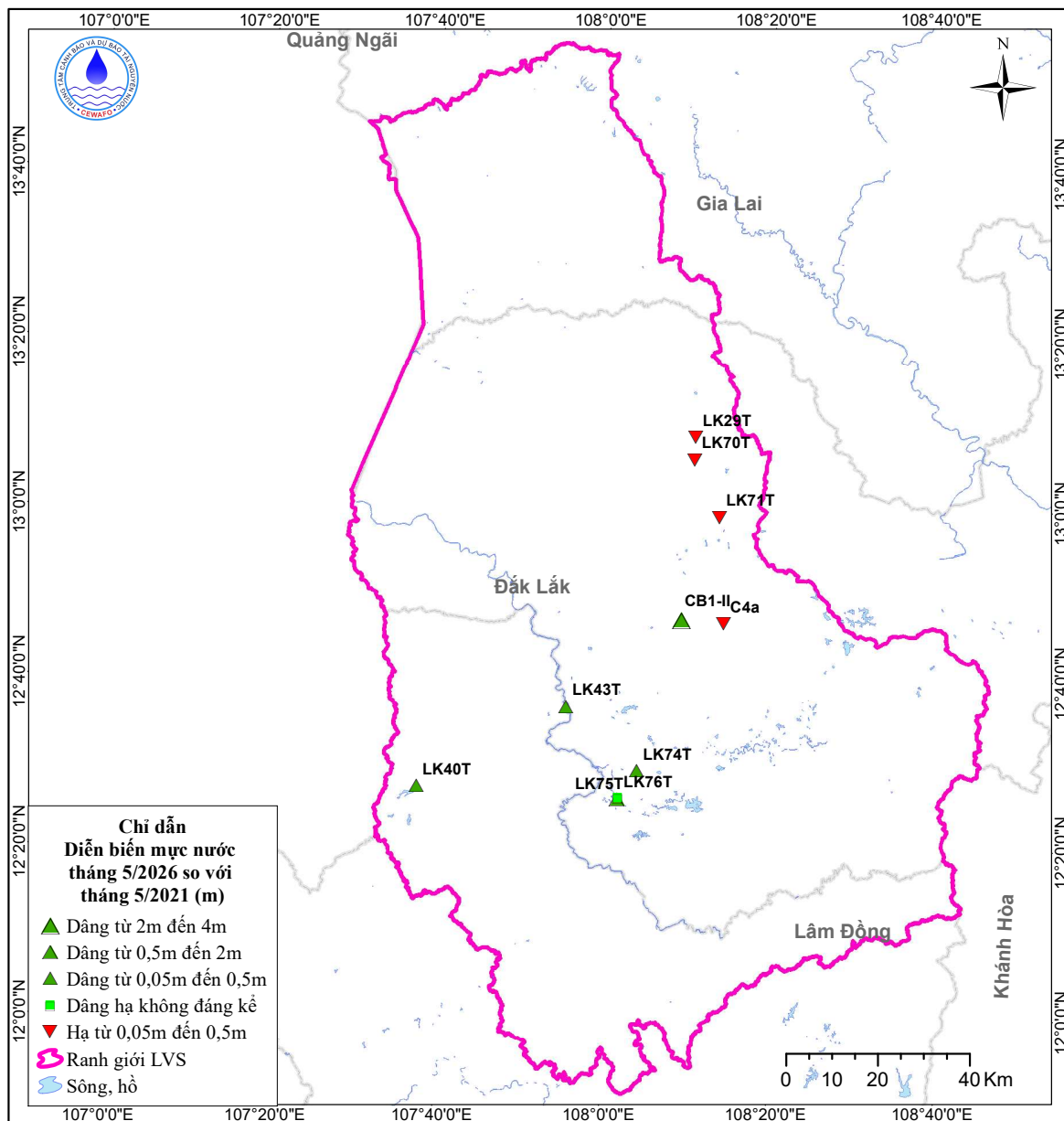
Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	1,60	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)	5,09	xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk (CB1-II)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,44	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)	3,13	xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk (CB1-II)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	5,94	xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk (CB1-II)
20 năm trước (2006)	Dâng	1,41	xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk (LK29T)	2,32	xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk (CB1-II)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 6. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 5 so với cùng kỳ năm trước



Hình 7. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 5 so với cùng kỳ 5 năm trước

*) Lưu lượng nước điểm lộ

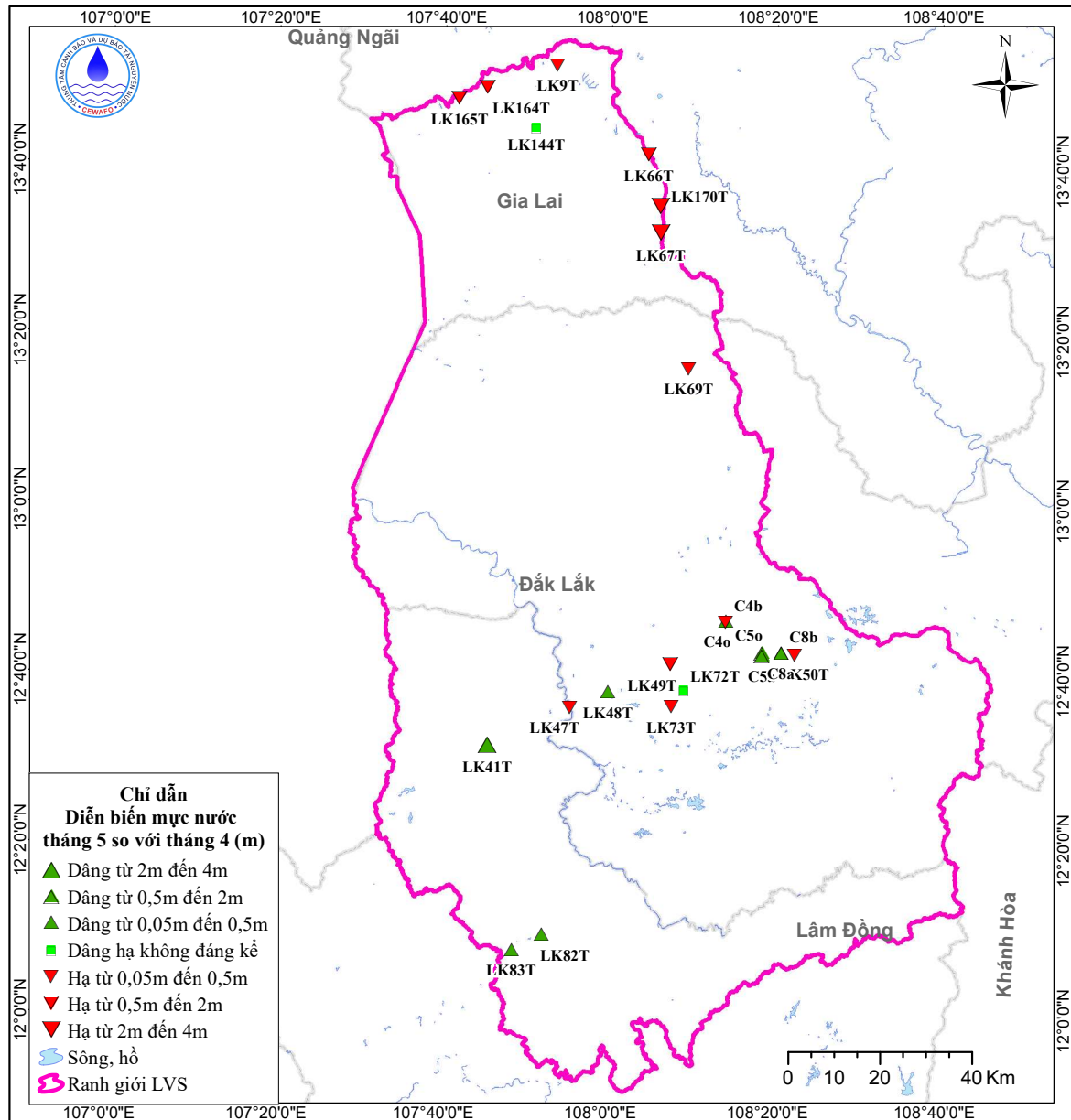
Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL8 thuộc xã Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk lưu lượng nước trung bình tháng 5 tăng giảm không đáng kể so với tháng 4.

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

*) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế hạ, có 12/24 công trình mực nước hạ, 9/24 công trình mực nước dâng và 3/24 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 2,58m tại xã Ia Hrú,

tỉnh Gia Lai (LK170T) và giá trị dâng cao nhất là 2,77m tại xã Đăk Mil, tỉnh Lâm Đồng (LK41T).



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng $\beta(n_2-qp)$

Trong tháng 5: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,69m tại xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T) và sâu nhất là -27,62m tại xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T).

Bảng 7. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

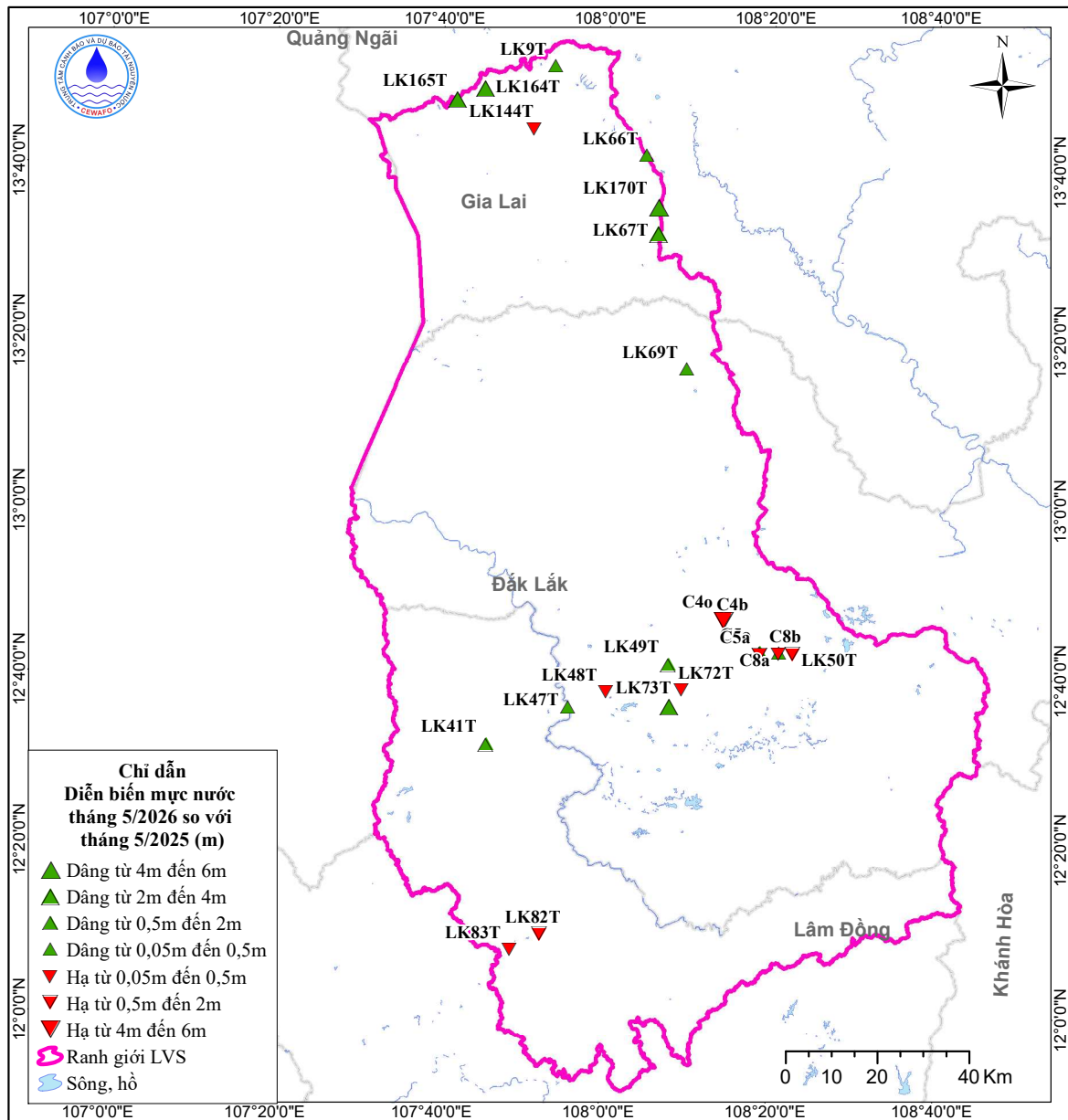
Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 5	-27,62	xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T)	-0,69	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
1 năm trước (2025)	-31,28	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,42	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
5 năm trước (2021)	-33,30	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)	-0,19	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
10 năm trước (2016)	-33,86	xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T)	-0,64	xã Chư Prông, tỉnh Gia Lai (LK144T)
20 năm trước (2006)	-24,64	xã Ea Drăng, tỉnh Đắk Lắk (LK69T)	-1,53	xã Quảng Sơn, tỉnh Lâm Đồng (LK83T)

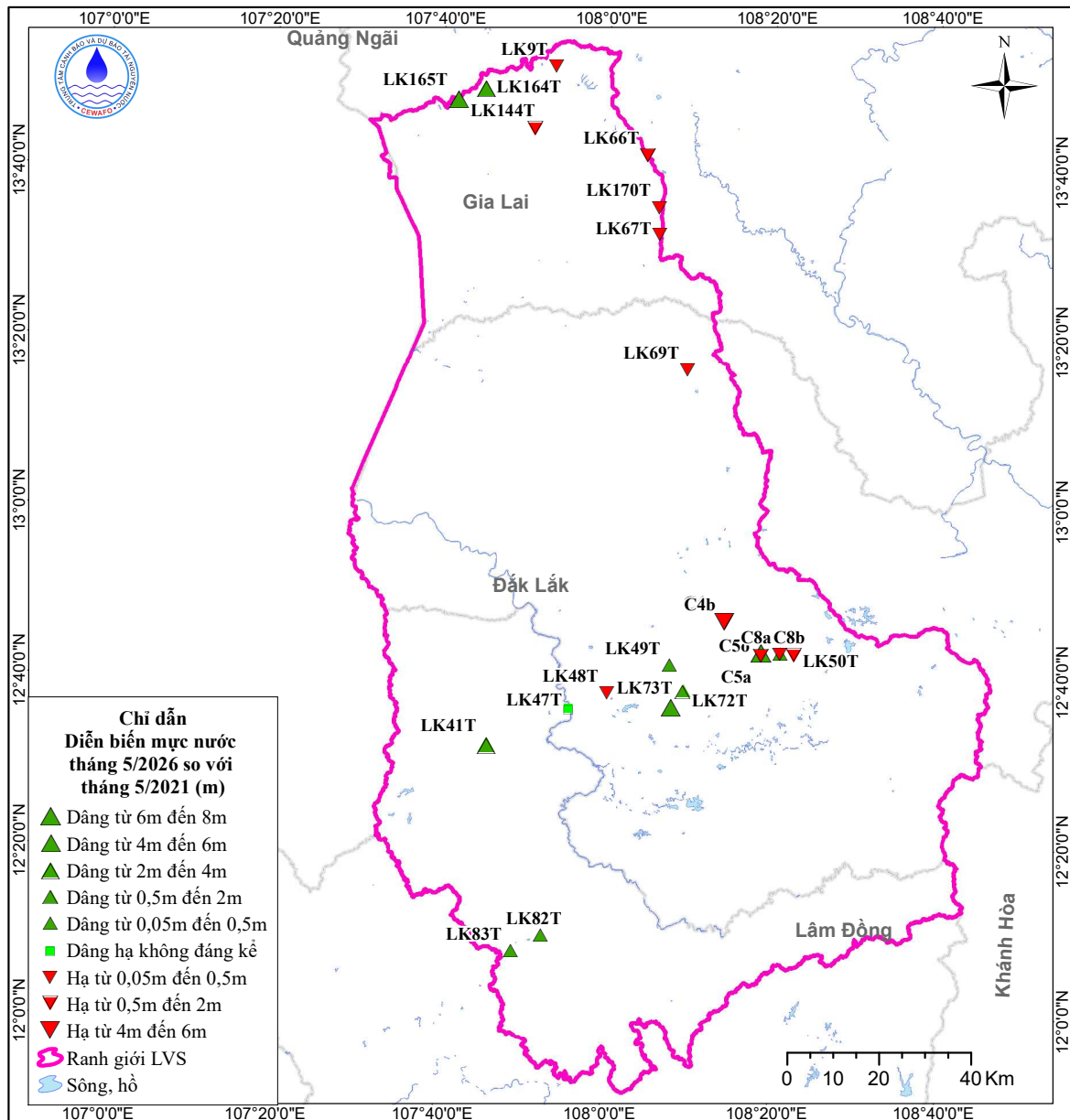
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 4,32m; 5,84m; 0,38m; 7,06m tại phường Cư Bao, tỉnh Đắk Lắk; xã Bàu Cạn và xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

Bảng 8. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	4,32	phường Cư Bao, tỉnh Đắk Lắk (C4o)	5,05	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)
5 năm trước (2021)	Hạ	5,84	phường Cư Bao, tỉnh Đắk Lắk (C4o)	7,07	phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk (C15)
10 năm trước (2016)	Dâng	0,38	xã Bàu Cạn, tỉnh Gia Lai (LK9T)	6,24	xã Đức Cơ, tỉnh Gia Lai (LK165T)
20 năm trước (2006)	Hạ	7,06	xã Ea Knuéc, tỉnh Đắk Lắk (C5a)	4,10	xã Ea Ktur, tỉnh Đắk Lắk (LK73T)



Hình 9. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 5 so với cùng kỳ năm trước



Hình 10. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 5 so với cùng kỳ 5 năm trước

***) Lưu lượng nước ngầm lộ**

Theo kết quả quan trắc tại công trình điểm lộ nước DL11 thuộc xã Chư Sê, tỉnh Gia Lai lưu lượng nước trung bình tháng 5 giảm 0,17l/s so với tháng 4.

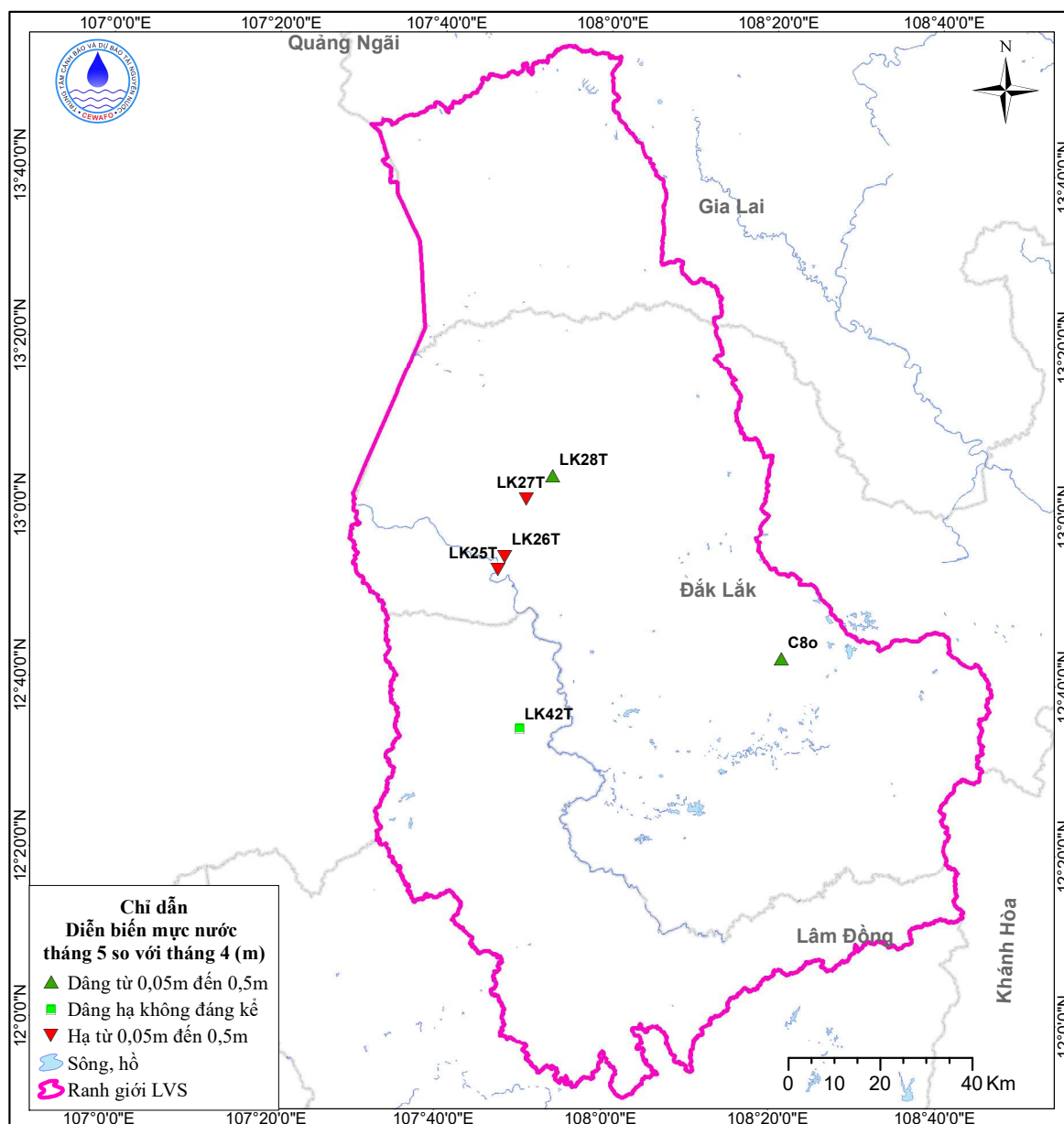
d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK52T thuộc xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình tháng 5 dâng hạ không đáng kể so với tháng 4.

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j₁₋₂)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với tháng 4 có xu thế hạ, có 3/6 công trình mực nước hạ, 2/6 công trình mực nước dâng và 1/6 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Giá trị hạ thấp nhất là 0,46m tại xã Buôn Đôn,

tỉnh Đắk Lắk (LK25T) và giá trị dâng cao nhất là 0,3m tại xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T).



Hình 11. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 5 tầng j_{1-2}

Trong tháng 5: Mực nước trung bình tháng nông nhất là -5,11m tại xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T) và sâu nhất là -29,45m tại xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T).

Bảng 9. Mực nước TB tháng cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Mực nước TB tháng sâu nhất		Mực nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
tháng 5	-29,45	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-5,11	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T)

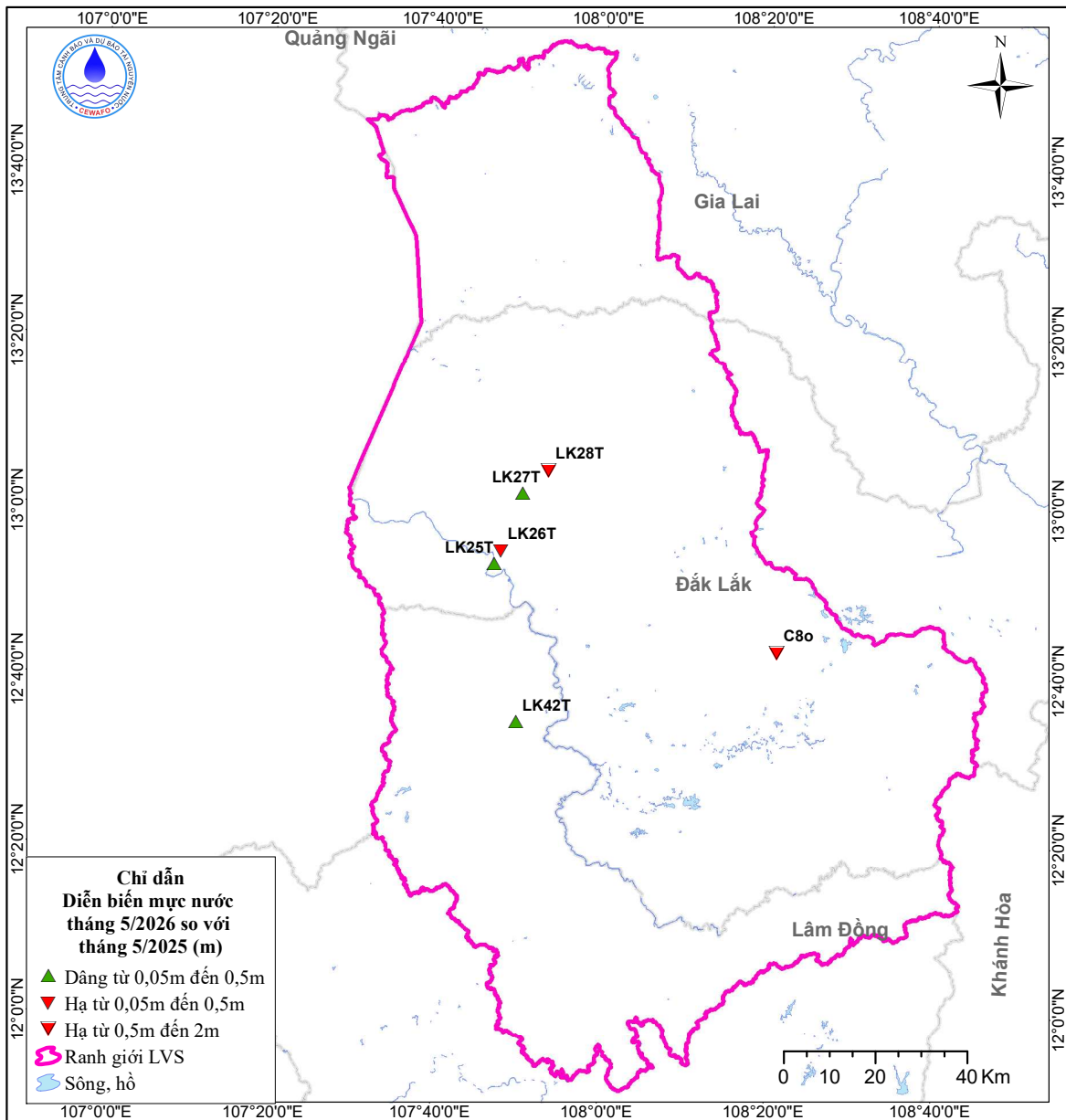
Thời gian	Mức nước TB tháng sâu nhất		Mức nước TB tháng nông nhất	
	Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	-29,58	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-4,71	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T)
5 năm trước (2021)	-29,49	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-5,02	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T)
10 năm trước (2016)	-29,76	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-5,39	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T)
20 năm trước (2006)	-29,47	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng (LK42T)	-3,20	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình tháng 5 so với cùng thời kỳ 1 năm, 5 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là 0,84m; 0,09m; 3,29m tại xã Ea Súp và xã Buôn Đôn của tỉnh Đắk Lắk. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau:

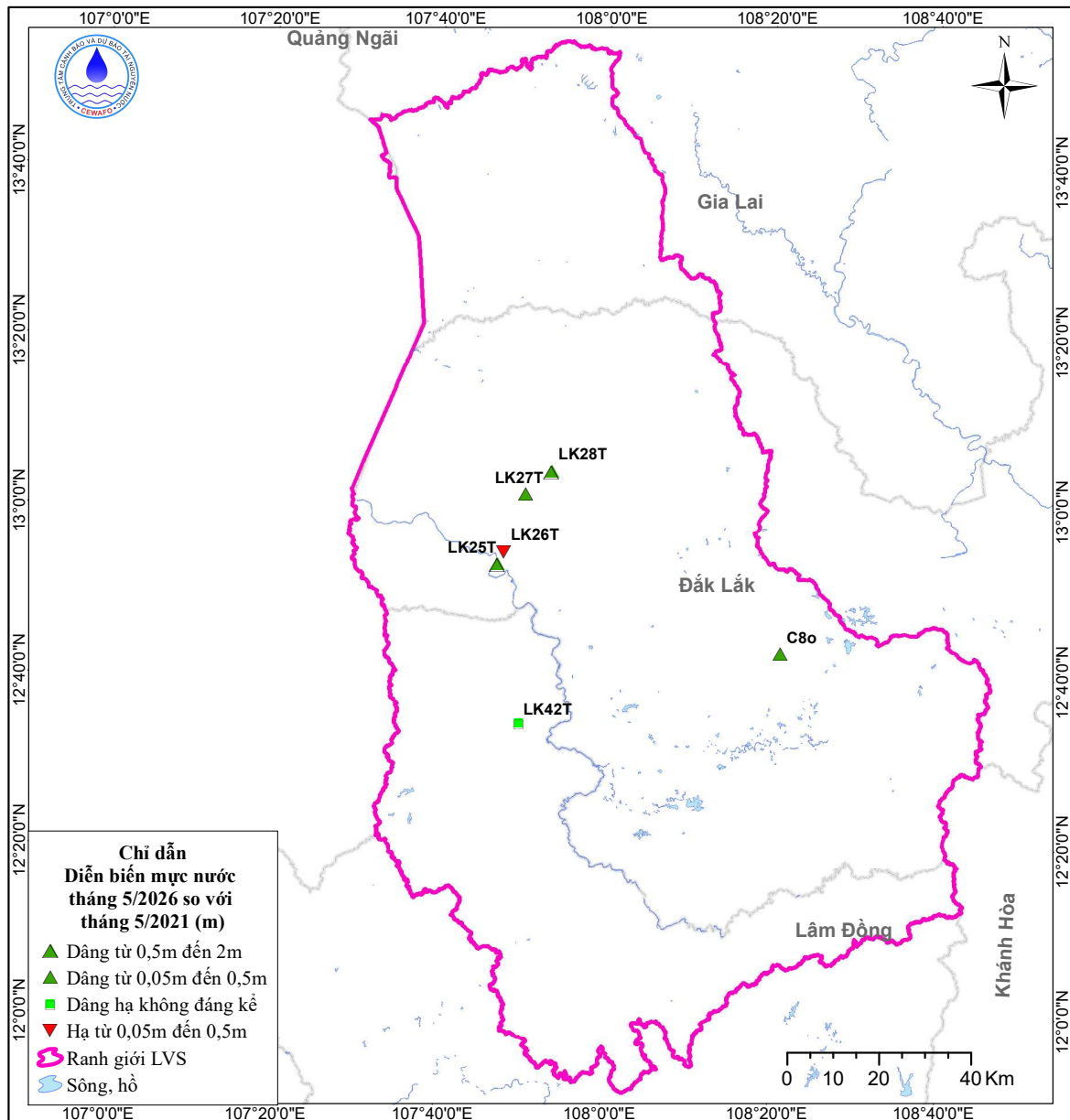
Bảng 10. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2025)	Dâng	0,84	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)	0,46	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK25T)
5 năm trước (2021)	Dâng	0,09	xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk (LK26T)	1,83	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)
10 năm trước (2016)	Dâng	-	-	3,63	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)
20 năm trước (2006)	Dâng	3,29	xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk (LK28T)	1,56	xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk (C8o)

Ghi chú: Ký hiệu “-” là không có giá trị/địa điểm.



Hình 12. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 5 so với cùng kỳ năm trước



Hình 13. Sơ đồ mực nước trung bình tháng 5 so với cùng kỳ 5 năm trước

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK53T thuộc xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình tháng 5 hạ 0,09m so với tháng 4.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Theo kết quả quan trắc tại công trình LK68T thuộc xã Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk mực nước trung bình tháng 5 dâng hạ không đáng kể so với tháng 4.

1.2.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH,

tuy nhiên một số thông số vượt như: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH, tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất, Mangan và Sắt vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng).

b) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK29T (xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk), tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK76T (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk).

c) Tầng chứa nước khe nứt lỗ hồng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK164T (xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai), tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK41T (xã Đắk Mil, tỉnh Lâm Đồng) và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình C15 (P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk).

d) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình LK52T (xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH và Mangan vượt GTGH.

e) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên một số thông số vượt như: tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình C8o (xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk), Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK28T (xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk) và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK25T (xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk).

f) Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua (ar-s)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình LK53T (xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có một số thông số pH nằm ngoài khoảng GTGH, Amoni, Mangan và Sắt vượt GTGH.

g) Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa khô năm 2026 tại công trình LK68T (xã Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk) được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại lưu vực sông cho thấy đa số các thông số nằm trong GTGH, tuy nhiên có thông số pH nhỏ hơn giới hạn dưới của khoảng GTGH.

II. CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

2.1. Nguồn nước mặt

2.1.1. Dự báo nguồn nước mặt

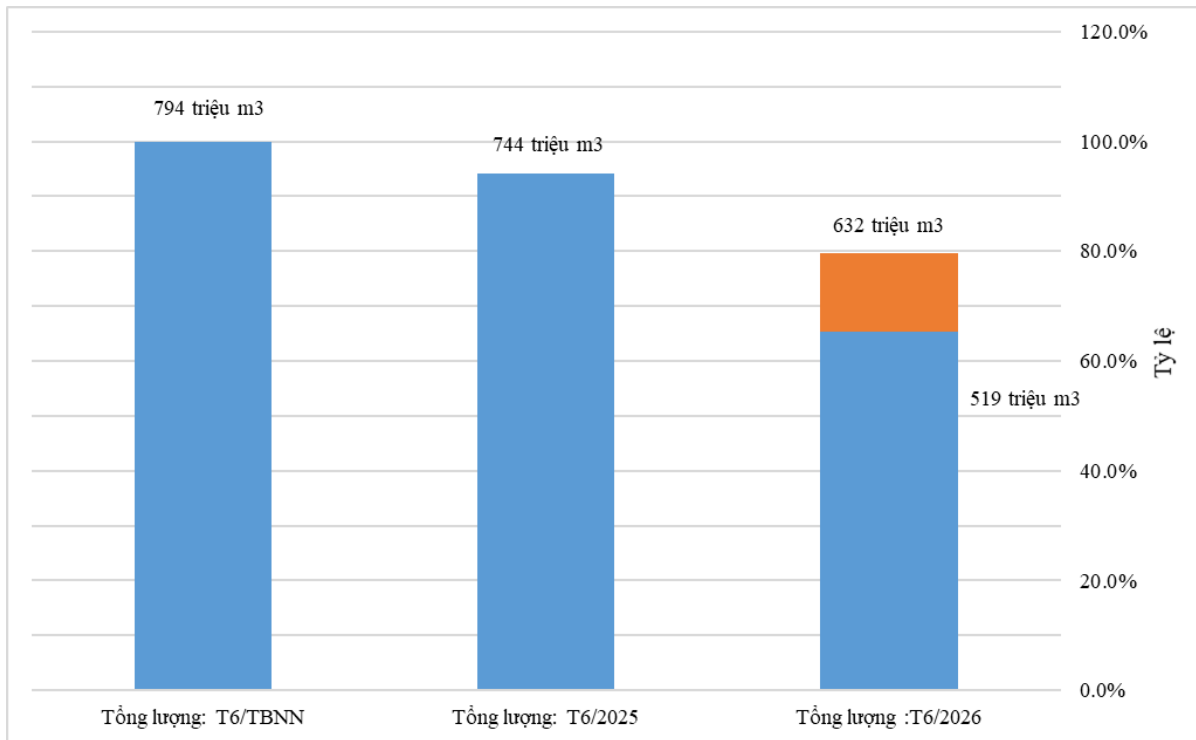
2.1.1.1. Dự báo tổng lượng nước mặt

Theo số liệu dự báo mưa từ Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy trong tháng 6 năm 2026, khu vực Cao nguyên Trung Bộ phổ biến thấp hơn 10 – 25%, trong khi nhiệt độ trung bình phổ biến cao hơn 0,5 – 1°C so với TBNN cùng thời kỳ.

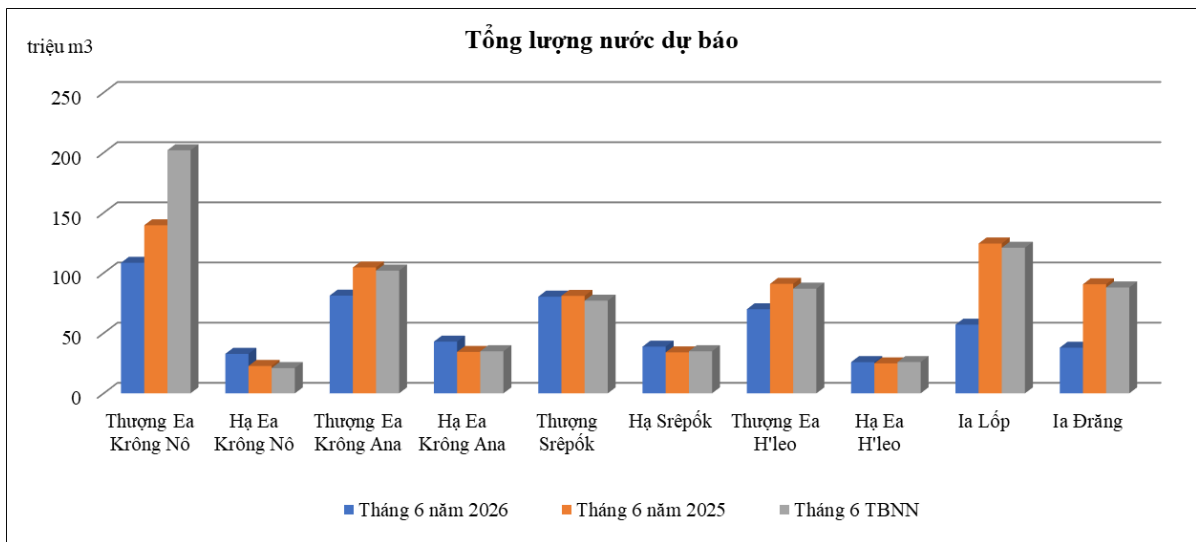
Dựa theo nhận định trên kết hợp với số liệu mưa dự báo từ vệ tinh, dự báo tổng lượng tài nguyên nước nội sinh từ mưa trên các vùng quy hoạch thuộc LVS Srê Pôk trong tháng 6 năm 2026 dao động trong khoảng 519,2 – 631,8 triệu m³, trong đó cao nhất tại vùng Thượng Ea Krông Nô có tổng lượng dự báo dao động trong khoảng 99,2 – 117,8 triệu m³, thấp nhất tại vùng Hạ Ea H'leo có tổng lượng dự báo dao động trong khoảng 23,1 – 28,8 triệu m³.

Bảng 11. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Sông	Tổng lượng nước dự báo (10 ⁶ m ³)	
			Từ	Đến
1	Thượng Ea Krông Nô	Krông Nô	99,2	117,8
2	Hạ Ea Krông Nô	Krông Nô	27,2	38,4
3	Thượng Ea Krông Ana	Krông Ana	75,5	86,9
4	Hạ Ea Krông Ana	Krông Ana	38,2	47,8
5	Thượng Srêpôk	Srê pôk	71,4	89,3
6	Hạ Srêpôk	Srê pôk	34,5	43,1
7	Thượng Ea H'leo	Ea H'Leo	64,6	75,2
8	Hạ Ea H'leo	Ea H'Leo	23,1	28,8
9	Ia Lốp	Ia Lốp	52,8	61,3
10	Ia Đrăng	Ia Đrăng	32,7	43,2
	Tổng cộng		519,2	631,8



Hình 14. Biểu đồ tổng lượng nước dự báo tháng 6 năm 2026



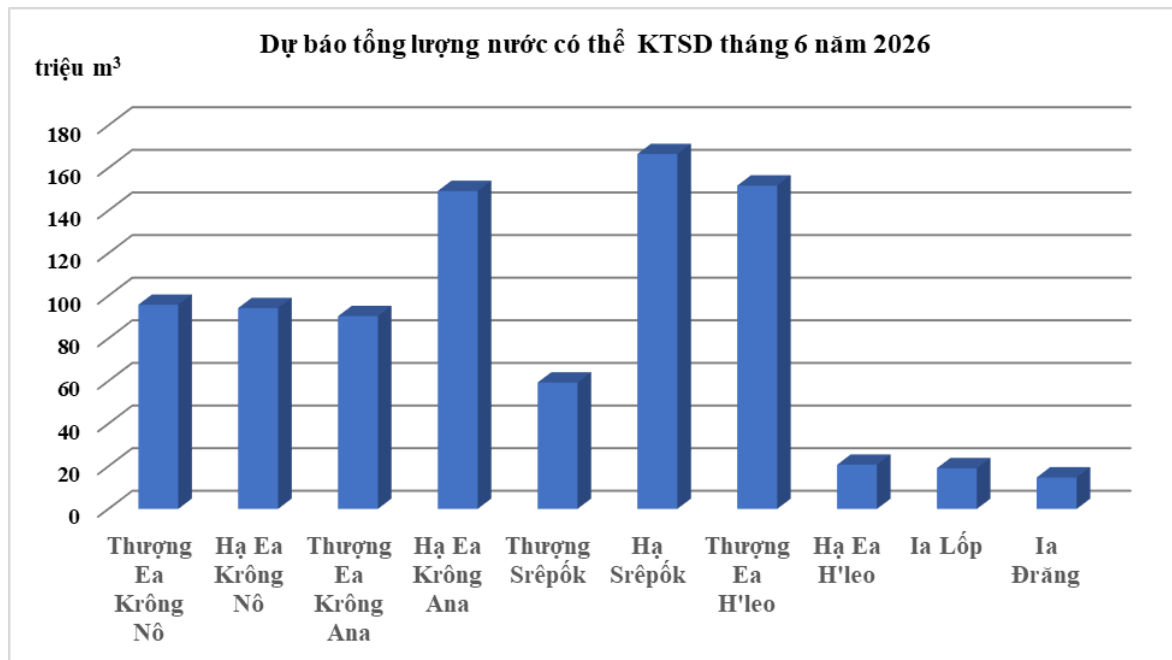
Hình 15. Tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

2.1.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác, sử dụng

Trong tháng 6 năm 2026, dự báo tổng lượng nước có thể khai thác sử dụng của các tiểu vùng dự báo trên lưu vực sông Srê Pôk như sau:

Bảng 12. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại các vùng dự báo

TT	Vùng dự báo	Sông	Dự báo tổng lượng nước có thể KTSD (10 ⁶ m ³)	
			Từ	Đến
1	Thượng Ea Krông Nô	Krông Nô	83,2	108,4
2	Hạ Ea Krông Nô	Krông Nô	89,3	99,2
3	Thượng Ea Krông Ana	Krông Ana	80,7	100,2
4	Hạ Ea Krông Ana	Krông Ana	90,3	208,1
5	Thượng Srêpôk	Srê pôk	52,7	65,9
6	Hạ Srêpôk	Srê pôk	145,2	187,9
7	Thượng Ea H'leo	Ea H'Leo	148,3	155,2
8	Hạ Ea H'leo	Ea H'Leo	15,2	26,3
9	Ia Lốp	Ia Lốp	15,3	22,9
10	Ia Đrăng	Ia Đrăng	9	20,6



Hình 16. Biểu đồ dự báo lượng nước có thể KTSD tháng 6 năm 2026

2.1.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước mặt

Tổng lượng nước nội sinh trên lưu vực sông Srê Pôk trong tháng 6 năm 2026 có xu hướng giảm khoảng 23% so với tháng 6/2025 và giảm khoảng 27% so với trung bình nhiều năm cùng thời kỳ. Chi tiết đối với từng tiểu vùng dự báo như sau:

- Vùng Thượng Ea Krông Nô có xu thế giảm khoảng 45% so với tháng 6/2025 và giảm khoảng 23% so với TBNN cùng kỳ.

- Vùng Hạ Ea Krông Nô có xu thế tăng khoảng 11% so với tháng 6/2025 và tăng khoảng 13% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Thượng Ea Krông Ana có xu thế giảm khoảng 19% so với tháng 6/2025 và giảm khoảng 15% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ Ea Krông Ana có xu thế tăng khoảng 13% so với tháng 6/2025 và tăng khoảng 14% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Thượng Srêpôk có xu thế giảm khoảng 1% so với tháng 6/2025 và tăng khoảng 4% TBNN cùng kỳ.

- Vùng Hạ Srêpôk có xu thế tăng khoảng 10% so với tháng 6/2025 và tăng khoảng 7% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Thượng Ea H'leo có xu thế giảm khoảng 20% so với tháng 6/2025 và giảm khoảng 13% TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Hạ Ea H'leo có xu thế tăng khoảng 4% so với tháng 6/2025 và giảm 0,5% so với TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Ia Lốp có xu thế giảm khoảng 48% so với tháng 6/2025 và giảm khoảng 43% TBNN cùng thời kỳ.

- Vùng Ia Đrăng có xu thế giảm khoảng 50% so với tháng 6/2025 và giảm khoảng 47% so với TBNN cùng thời kỳ.

2.1.3. Cảnh báo nguồn nước mặt

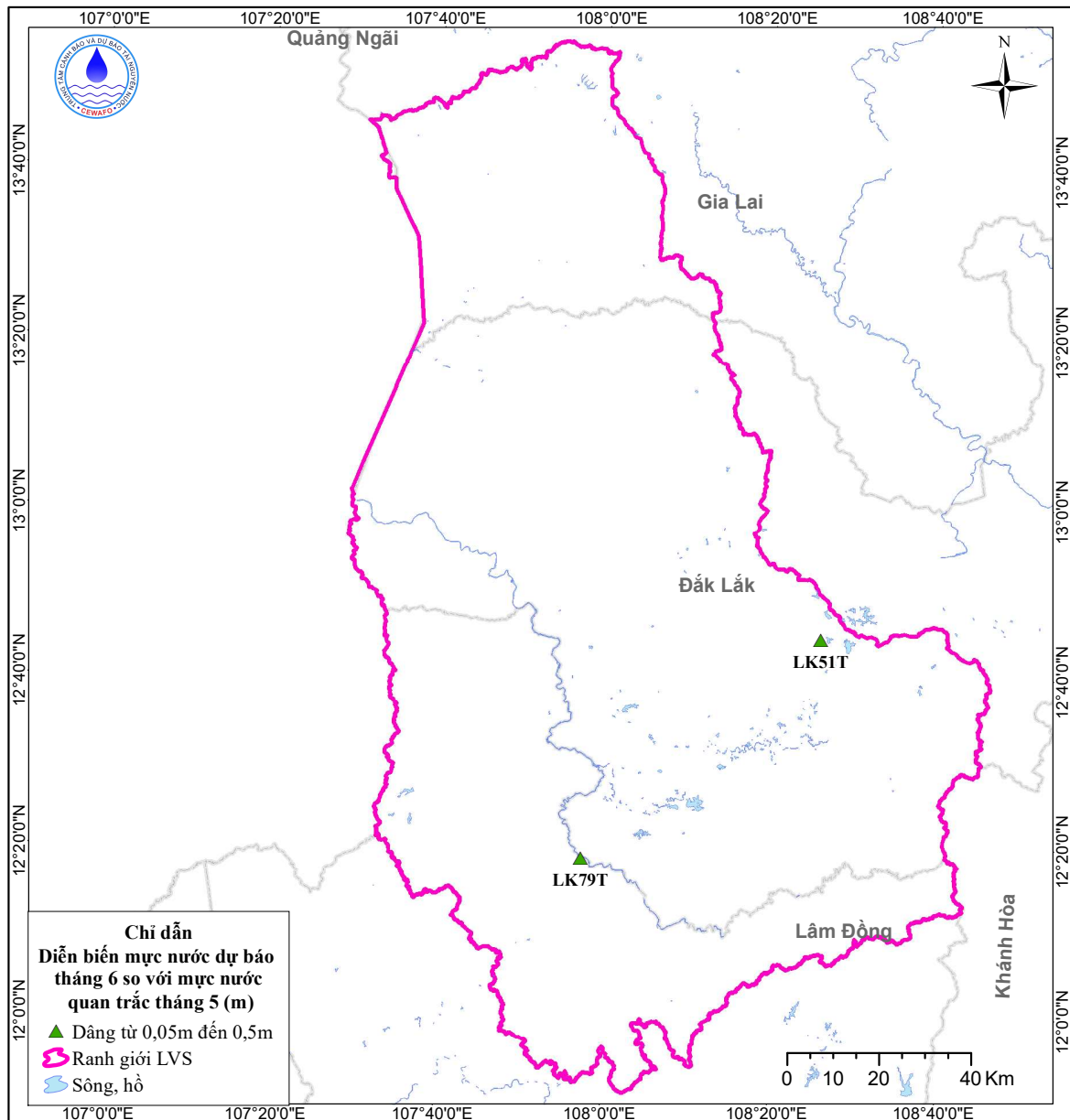
Trong tháng 6 năm 2026, dự báo nguồn nước cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước của các ngành trên lưu vực.

2.2. Nguồn nước dưới đất

2.2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Đệ tứ không phân chia (q)

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 6 so với mực nước quan trắc tháng 5 có xu thế dâng, có 2/2 công trình mực nước dâng. Mực nước dâng từ 0,05m đến 0,5m tập trung ở xã Ea Kly, tỉnh Đắk Lắk và xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng.

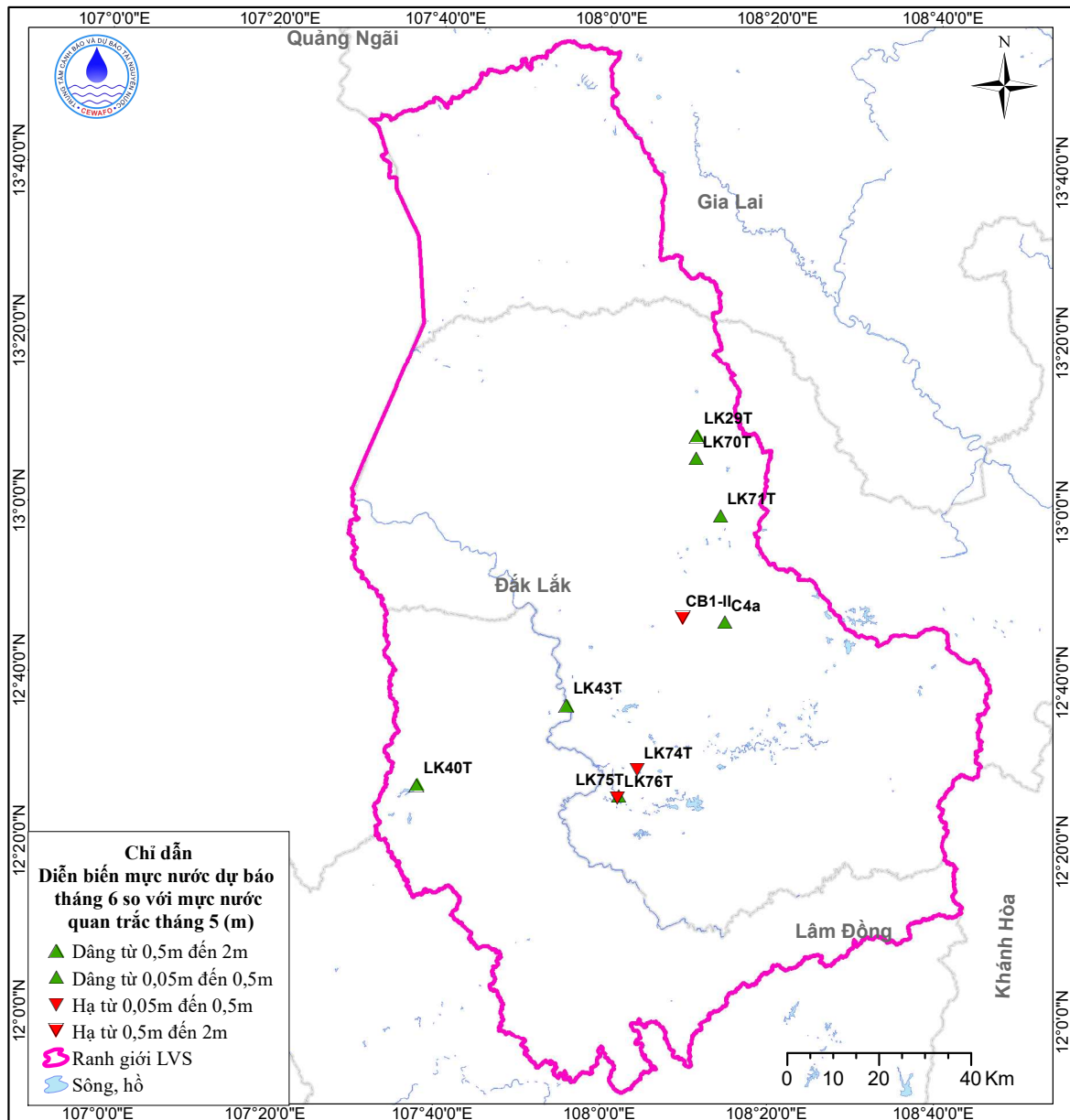


Hình 17. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 6 tầng q

2.2.1.2. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pleistocen giữa $\beta(qp)$

a) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 6 so với mực nước quan trắc tháng 5 có xu thế dâng, có 7/10 công trình mực nước dâng, 3/10 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk; xã Đức Lập, xã Cư Jút của tỉnh Lâm Đồng và mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Cuôr Đăng, tỉnh Đắk Lắk.



Hình 18. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 6 tầng $\beta(qp)$

b) Lưu lượng nước điểm lộ

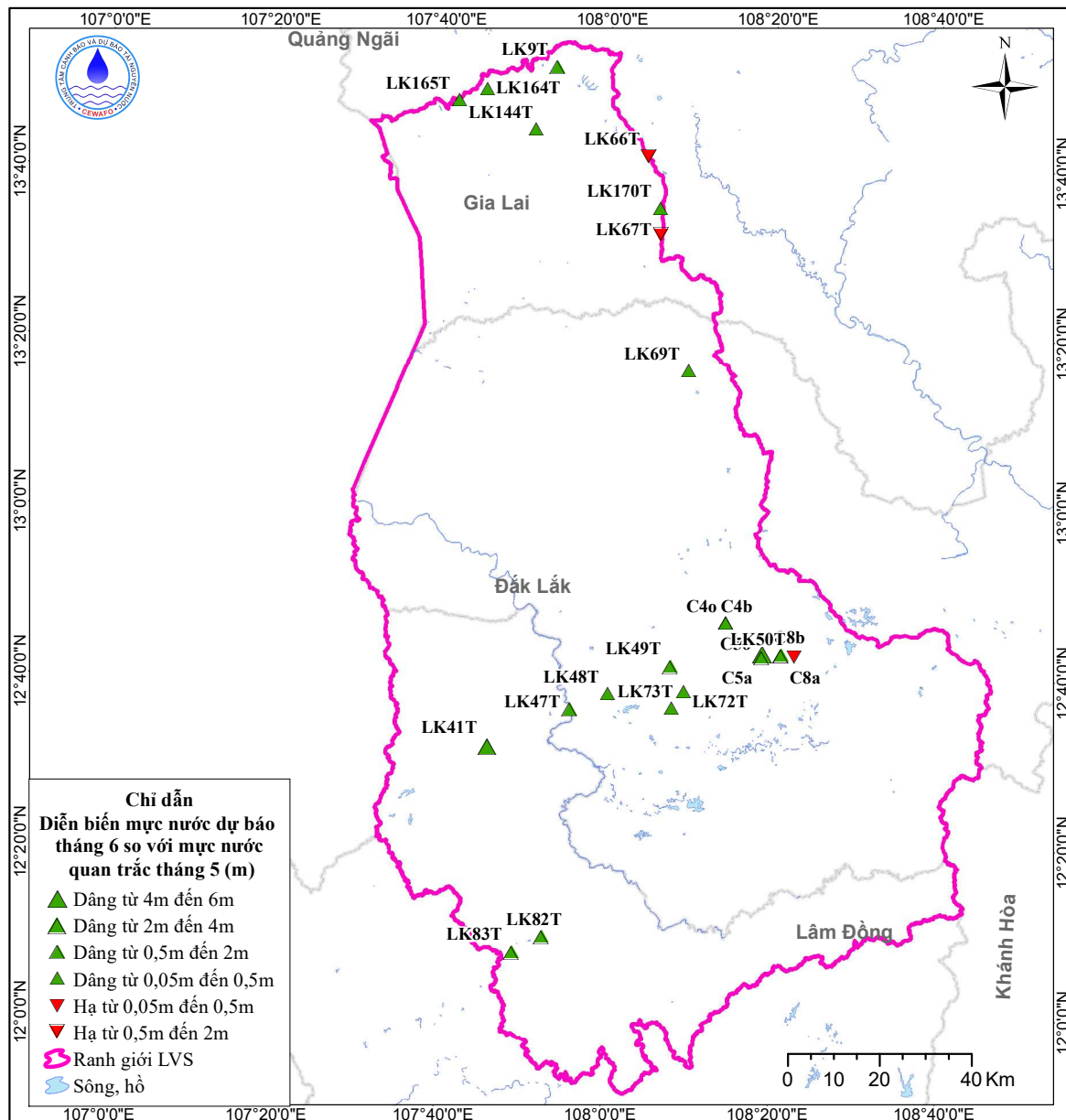
Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 6 tại công trình điểm lộ nước DL8 có xu thế tăng từ 0,2 đến 0,5l/s so với lưu lượng nước quan trắc tháng 5.

2.2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng phun trào Bazan Pliocen-Pleistocen dưới $\beta(n_2-qp)$

a) Mực nước dưới đất

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 6 so với mực nước quan trắc tháng 5 có xu thế dâng, có 20/24 công trình mực nước dâng, 4/24 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 4,0m đến 6,0m tập trung ở xã Ea Knuéc,

tỉnh Đắk Lắk và mực nước hạ từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Chư Puh, xã Chư Sê của tỉnh Gia Lai; phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk .



Hình 19. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 6 tầng $\beta(n_2-qp)$

b) Lưu lượng nước điểm lộ

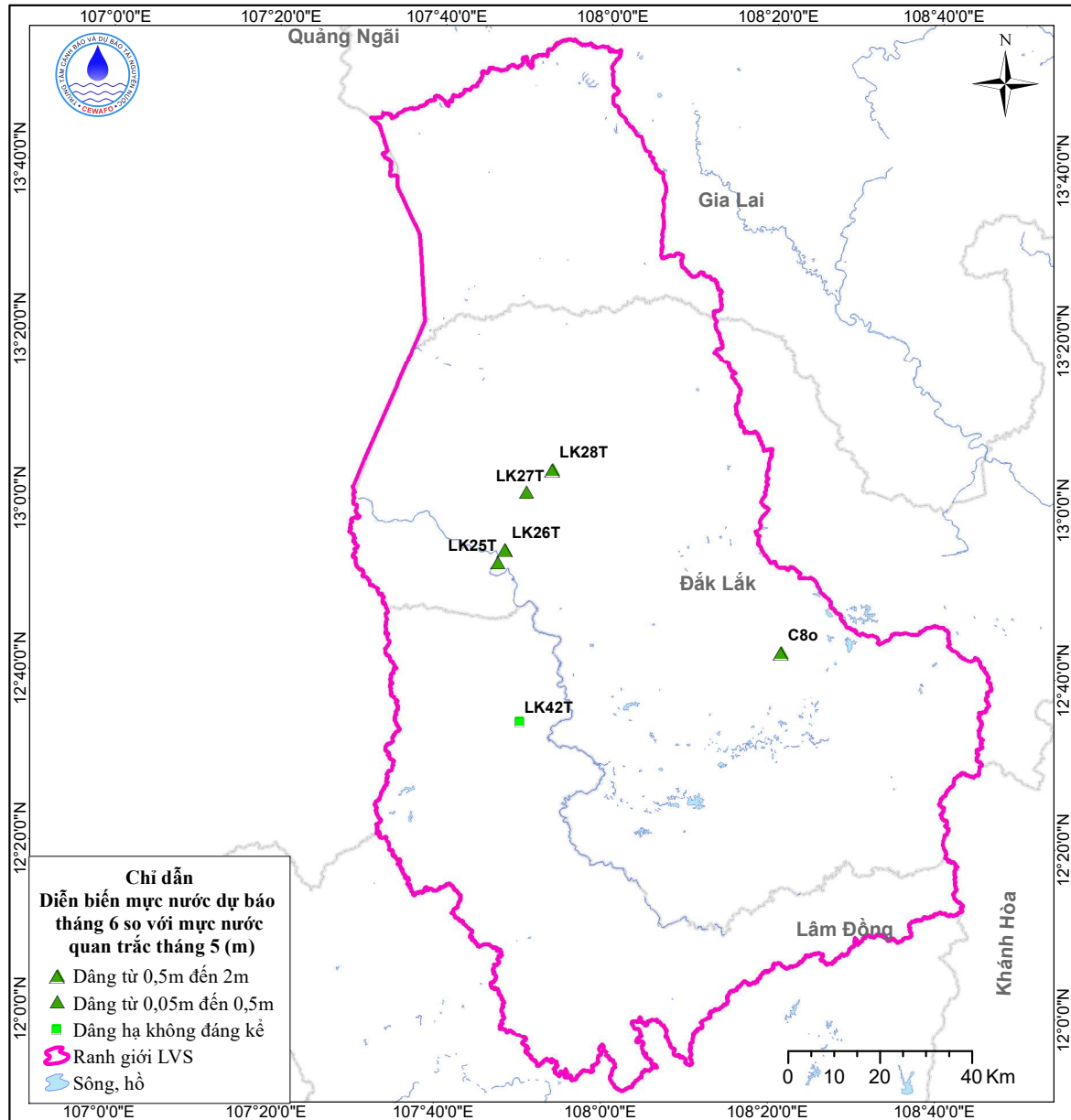
Dự báo diễn biến lưu lượng nước trung bình tháng 6 tại công trình điểm lộ nước DL11 có xu thế tăng giảm không đáng kể so với lưu lượng nước quan trắc tháng 5.

2.2.1.4. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Neogen (n)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 6 tại công trình LK52T có xu thế dâng từ 0,05m đến 0,2m so với mực nước quan trắc tháng 5.

2.2.1.5. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá trầm tích lục nguyên Jura dưới - giữa (j_{1-2})

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình dự báo tháng 6 so với mực nước quan trắc tháng 5 có xu thế dâng, có 5/6 công trình mực nước dâng, 1/6 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5m đến 2,0m tập trung ở xã Ea Phê, xã Buôn Đôn, xã Ea Súp của tỉnh Đắk Lắk.



Hình 20. Sơ đồ dự báo diễn biến mực nước tháng 6 tầng (j_{1-2})

2.2.1.6. Tầng chứa nước khe nứt trong các đá biến chất Arkei-Sialua ($ar-s$)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 6 tại công trình LK53T có xu thế dâng từ 0,05m đến 0,2m so với mực nước quan trắc tháng 5.

2.2.1.7. Tầng chứa nước khe nứt trong đá magma xâm nhập (g)

Dự báo diễn biến mực nước trung bình tháng 6 tại công trình LK68T có xu thế dâng từ 0,5m đến 1m so với mực nước quan trắc tháng 5.

2.2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mực nước dưới đất trung bình tháng 6 so với mực nước quan trắc tháng 5 có xu thế dâng tại tầng chứa nước q , $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, n , j_{1-2} , $ar-s$, g .

2.2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Khoản 18 Điều 1 của Nghị định 23/2026/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất (từ 50% so với mực nước hạ thấp cho phép trở lên), trong lưu vực sông Srê Pôk thời điểm hiện tại có 1 công trình có độ sâu mực nước hiện đang vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP) (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 14. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình tháng 5

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	Ngưỡng GHCP (m)	% đạt đến ngưỡng GHCP
1	LK42T	j_{1-2}	xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng	-29,45	-50	58,90

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với nước mặt

Tổng lượng tài nguyên nước mặt tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên trong tháng 5 năm 2026 khoảng 58,8 triệu m^3 , tăng khoảng 10,5 triệu m^3 so với tháng trước. Theo QCVN 08:2023/BTNMT, tại trạm tài nguyên nước mặt Đức Xuyên trên sông Ea Krông Nô có các thông số TSS và Tổng Nitơ có giá trị chất lượng nước nước thuộc cột B, COD và BOD₅ thuộc cột C. Cần có biện pháp xử lý kịp thời để cải thiện chất lượng nguồn nước, đáp ứng được nhu cầu khai thác sử dụng nước.

Tổng lượng tài nguyên nước nội sinh từ mưa trên các vùng quy hoạch thuộc LVS Srê Pôk trong tháng 6 năm 2026 vào khoảng 519,2 – 631,8 triệu m^3 , trong đó cao nhất tại vùng Thượng Ea Krông Nô có tổng lượng dự báo dao động trong khoảng 99,2 – 117,8 triệu m^3 , thấp nhất tại vùng Hạ Ea H'leo có tổng lượng dự báo dao động trong khoảng 23,1 – 28,8 triệu m^3 . Kết quả tính toán cân bằng nguồn nước trên lưu vực sông Srê Pôk cho thấy, trong tháng 6 năm 2026, lưu vực không xảy ra tình trạng thiếu nước, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước.

Trước tình hình nắng nóng gay gắt kéo dài trong năm 2026 tại khu vực Cao Nguyên Trung Bộ, chính quyền địa phương, người dân và các bên liên quan cần có kế hoạch sử dụng nguồn nước tiết kiệm, hài hòa và hợp lý để giảm thiểu nguy cơ cạn kiệt nguồn nước.

3.2. Đối với nước dưới đất

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực xã Cư Jút, tỉnh Lâm Đồng.

Đa số các thông số chất lượng nước trên lưu vực sông nằm trong GTGH theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở các tầng chứa nước q, $\beta(qp)$, $\beta(n_2-qp)$, j_{1-2} , ar-s, g. Các thông số vượt bao gồm pH, tổng Coliform, Sắt, Mangan, Amoni.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng q: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH, tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất, Mangan và Sắt vượt GTGH tại công trình LK79T (xã Quảng Phú, tỉnh Lâm Đồng).

- Tầng $\beta(qp)$: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình công trình LK29T (xã Ea Khăl, tỉnh Đắk Lắk), tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK76T (xã Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk).

- Tầng $\beta(n_2-qp)$: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK164T (xã Ia Krêl, tỉnh Gia Lai), tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK41T (xã Đắk Mil, tỉnh Lâm Đồng) và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình C15 (P. Tân An, tỉnh Đắk Lắk).

- Tầng n: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH và Mangan vượt GTGH tại công trình LK52T (xã Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk).

- Tầng j_{1-2} : tổng Coliform vượt GTGH lớn nhất tại công trình C8o (xã Ea Phê, tỉnh Đắk Lắk), Mangan vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK28T (xã Ea Súp, tỉnh Đắk Lắk) và Sắt vượt GTGH lớn nhất tại công trình LK25T (xã Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk).

- Tầng ar-s: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH, Amoni, Mangan và Sắt vượt GTGH tại công trình LK53T (xã Ea Knốp, tỉnh Đắk Lắk).

- Tầng g: giá trị pH nhỏ nhất nằm ngoài khoảng GTGH tại công trình LK68T (xã Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên.
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: số 10, ngõ 42 Phố Trần Cung, P. Nghĩa Đô, TP. Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT
(QCVN 08:2023/BTNMT)

Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	0,05
2	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	0,3
3	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
4	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
5	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
6	Arsenic (As)	mg/l	0,01
7	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
8	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,02
9	Chromi (6+) (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,01
10	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	0,1
12	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	0,5
13	Nickel (Ni)	mg/l	0,1
14	Mangan (Mn)	mg/l	0,1
15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
16	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	0,5
17	Antimon (Sb)	mg/l	0,02
18	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	0,1
19	Tổng Phenol	mg/l	0,005
20	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	µg/l	0,1
21	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	µg/l	0,02
22	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	µg/l	0,1
23	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅))	µg/l	1,0
24	Heptachlor & Heptachloroepoxide (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	µg/l	0,2
25	Tổng dầu, mỡ (oils & grease)	mg/l	5,0
26	Polychlorinated biphenyls (PCBs)	mg/l	0,0005
27	Tetrachloroethylene PCE (C ₂ Cl ₄)	mg/l	0,04
28	1,4-Dioxane (C ₄ H ₈ O ₂)	mg/l	0,05
29	Carbon tetrachloride (CCl ₄)	mg/l	0,004
30	1,2 Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	mg/l	0,03
31	Methylene chloride (CH ₂ Cl ₂)	mg/l	0,02
32	Benzene (C ₆ H ₆)	mg/l	0,01
33	Chloroform (CHCl ₃)	mg/l	0,08
34	Formaldehyde (CH ₂ O)	mg/l	0,5
35	Bis (2-ethylHexyl)phthalate - DEHP (C ₂₄ H ₃₈ O ₄)	mg/l	0,008
36	Hexachlorobenzene (C ₆ Cl ₆)	µg/l	0,04
37	Hoá chất bảo vệ thực vật phosphor hữu cơ	µg/l	0,5
38	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
39	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0
40	E.coli	MPN hoặc CFU/100ml	20

Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước

Thông số										Mức phân loại chất lượng nước
pH	BOD ₅ (mg/l)	COD (mg/l)	TOC (mg/l)	TSS (mg/l)	DO (mg/l)	Tổng Phosphor TP (mg/l)	Tổng Nitơ TN (mg/l)	Tổng Coliform (CFU hoặc MPN/100ml)	Coliform chịu nhiệt (CFU hoặc MPN/100ml)	
6,5 – 8,5	≤ 4	≤ 10	≤ 4	≤ 25	≥ 6,0	≤ 0,1	≤ 0,6	≤ 1.000	≤ 200	A
6,0 – 8,5	≤ 6	≤ 15	≤ 6	≤ 100	≥ 5,0	≤ 0,3	≤ 1,5	≤ 5.000	≤ 1.000	B
6,0 – 8,5	≤ 10	≤ 20	≤ 8	> 100 và không có rác nổi	≥ 4,0	≤ 0,5	≤ 2,0	≤ 7.500	≤ 1.500	C
< 6,0 hoặc > 8,5	> 10	> 20	> 8	> 100 và có rác nổi	≥ 2,0	> 0,5	> 2,0	> 7.500	> 1.500	D

A – Chất lượng nước tốt. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

B – Chất lượng nước trung bình. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;


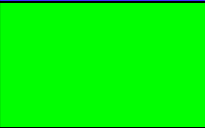


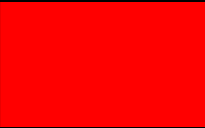

C – Chất lượng nước xấu. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp;

D – Chất lượng nước rất xấu, nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG NƯỚC THEO CHỈ SỐ WQI

(theo Quyết định số 1460/QĐ-TCMT ngày 12 tháng 11 năm 2019 của Tổng Cục môi trường về việc ban hành Hướng dẫn tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước

Việt Nam)

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước	Màu	Hiển thị
91 - 100	Sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt	Xanh nước biển	
76 - 90	Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp	Xanh lá cây	
51 - 75	Sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác	Vàng	
26 - 50	Sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác	Da cam	
10 - 25	Nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai	Đỏ	
< 10	Nước nhiễm độc, cần có biện pháp khắc phục, xử lý.	Nâu	

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nito)	mg/l	1
	5	Chỉ số Permanganat	mg/l	4
	6	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	7	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	8	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	9	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	10	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nito)	mg/l	1
	11	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	12	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	13	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	14	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	15	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	16	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	17	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	18	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	19	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	20	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	21	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	22	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	23	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	24	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	25	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	26	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	27	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	28	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	29	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	30	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	31	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	34	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện